

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 02/2024/DS-PT

Ngày 31-5-2024

V/v “*Tranh chấp về không
công nhận quan hệ vợ chồng*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đỗ Thị Kim Quy

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Xuân, Bà Hoàng Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Yến - Thư ký viên Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang tham gia phiên tòa: Bà Lâm Thị Thanh Thảo - Kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hà Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 02/2024/TLPT - HNGĐ ngày 08 tháng 4 năm 2024 về việc “*Tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 03/2024/DS-ST ngày 29 tháng 02 năm 2024 của Tòa án nhân dân huyện Quản Bạ, tỉnh Hà Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 02/QĐ-PT ngày 14 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ông Dương Đình T, sinh năm 1972; địa chỉ: Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

- **Bị đơn:** Bà Vàng Thị S, sinh năm 1971, địa chỉ: Thôn L xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang.

* **Người kháng cáo:** Bà Vàng Thị S (bị đơn). Ông T và bà S đều có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn ông Dương Đình T trình bày: Ông T và bà S quen nhau từ đầu năm 1988, tìm hiểu nhau được một thời gian đến cuối năm 1988 ông T và bà S được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương nên bà S đã về chung sống cùng gia đình

nhà ông T tại Thôn L, xã T, huyện Q, tỉnh Hà Giang nhưng không đăng ký kết hôn. Vợ chồng ông T, bà S chung sống hạnh phúc được một thời gian, đến năm 1997 ông T đi học tại trường Trung học Lâm nghiệp I (có địa chỉ tại tỉnh Quảng Ninh), trong thời gian ông T đi học bà S đã có quan hệ bất chính với người đàn ông khác. Năm 2009 ông T phát hiện và đề nghị Công an huyện Q điều tra, xác minh sự việc. Ngày 21/10/2010 Công an huyện Q đã có kết luận điều tra, xác minh số 668/KL, đồng thời bà S cũng thừa nhận hành vi quan hệ bất chính của mình. Sau đó ông T đã yêu cầu bà S tự dọn đồ đạc cá nhân ra khỏi nhà nhưng bà S không chấp thuận, từ đó vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, không hạnh phúc, ông T và bà S đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Vì vậy, ông T đề nghị Tòa án nhân dân huyện Q không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà S.

- Về con chung: Quá trình chung sống, ông T và bà S có 03 con chung là anh Dương Chí P, sinh năm 1990, chị Dương Thị M, sinh năm 1991 và chị Dương Thị X, sinh năm 1993. Hiện nay cả 03 con đều đã trưởng thành và có gia đình riêng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về án phí: Ông T tự nguyện chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Theo bản tự khai và quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Vàng Thị S trình bày: Bà và ông Dương Đình T sau một thời gian tìm hiểu được hai bên gia đình đồng ý tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, bà S và ông T đã về sống chung với nhau từ cuối năm 1988. Thời điểm đó ông T, bà S chưa đủ tuổi kết hôn nên chưa đi đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu vợ chồng chung sống hạnh phúc. Từ năm 1997 ông T đi học xa nhà, một mình bà ở nhà chăm sóc bà, bố mẹ chồng và 03 con nhỏ. Đến khi ông T đi làm cán bộ, ông T không chăm lo, chu cấp cho gia đình, vợ chồng thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nên đã sống ly thân từ năm 2016 đến nay. Khi ông T chuyển công tác lên huyện M đã có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác và bị bà phát hiện, bà đã yêu cầu Công an xã lập biên bản sự việc vào ngày 07/7/2023; Ủy ban kiểm tra Huyện ủy M đã có Thông báo số 33/TB/UBND ngày 07/11/2023 kết luận về giải quyết tố cáo và ông T cũng xác nhận ông T có ngủ qua đêm ở nhà người phụ nữ khác khi chỉ có hai người trong nhà. Vì đã vất vả hơn 30 năm để chăm sóc cho gia đình đến nay ông T yêu cầu ly hôn, bà S không đồng ý ly hôn với ông T.

- Về con chung: Bà S xác nhận vợ chồng bà có 03 con chung là anh Dương Chí P, sinh năm 1990, chị Dương Thị M, sinh năm 1991 và chị Dương Thị X, sinh năm 1993. Hiện nay cả 03 con đều đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và công nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Bản án số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Q quyết định:

Áp dụng Điều 11, Điều 87 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc hướng dẫn áp dụng khoản 1 Điều 11 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đình T. Tuyên bố không công nhận ông Dương Đình T và bà Vàng Thị S là vợ chồng.

Ngoài ra, Bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo, quyền và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 11/3/2024 bị đơn bà Vàng Thị S kháng cáo (ngày 28/3/2024 sửa đổi, bổ sung đơn kháng cáo) với nội dung: Đề nghị cấp phúc thẩm phân chia tài sản chung giữa bà S và ông T trong thời gian chung sống.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm; bị đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Dại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Giang phát biểu ý kiến: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng, đầy đủ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án: Tòa án nhân dân huyện Q tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông T và bà S là có căn cứ, tuy nhiên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 11, Điều 87 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000; điểm b mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 về việc hướng dẫn áp dụng khoản 1 Điều 11 luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 là chưa đúng mà phải áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 mới phù hợp. Kháng cáo của bị đơn Vàng Thị S là vượt quá phạm vi xét xử phúc thẩm nên không có cơ sở để xem xét. Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên lại phần Quyết định và giữ nguyên Bản án số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 29/02/2024 của TAND huyện Q. Về án phí: Bà S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm, tuy nhiên bà S là dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa bà S đề nghị xin được miễn án phí nên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định

về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà S.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Về tố tụng: Ngày 29/02/2024, Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang ban hành bản án sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST, ngày 11/3/2024 bà Vàng Thị S là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo đối với bản án. Đơn kháng cáo của bà S thực hiện đúng về hình thức, nội dung và thời hạn theo quy định tại các Điều 272, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự nên đủ điều kiện để Hội đồng xét xử xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về quan hệ tranh chấp: Nguyên đơn ông T cho rằng ông và bà S chung sống với nhau như vợ chồng từ cuối năm 1988 không đăng ký kết hôn, nay ông T yêu cầu Tòa án không công nhận vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ tranh chấp là "*Ly hôn của nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn*" là chưa phù hợp. Tòa án cấp phúc thẩm xác định lại quan hệ tranh chấp là "*Tranh chấp về không công nhận quan hệ vợ chồng*".

[3] Về nội dung: Tại biên bản xác minh công chức địa chính xã T (BL 23) xác nhận: tính đến ngày 20/12/2023, ông T và bà S chưa đăng ký kết hôn tại UBND xã. Bản thân ông T và bà S cũng thừa nhận chưa đến cơ quan có thẩm quyền để đăng ký kết hôn. Xét thấy ông Dương Đình T và bà Vàng Thị S chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1988, đến nay ông bà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật, nhưng không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điều 9 Luật hôn nhân và gia đình nên không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng kể từ thời điểm chung sống và quan hệ hôn nhân không hợp pháp. Nay ông T yêu cầu không công nhận ông và bà Vàng Thị S là vợ chồng, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Dương Đình T và bà Vàng Thị S là có căn cứ, nhưng áp dụng Điều 11 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000, Nghị quyết 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 là chưa đúng luật hiện hành, cần áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để quyết định mới chính xác, Tòa án cấp phúc thẩm sẽ tuyên lại cho đúng với quy định của pháp luật hiện hành.

[4] Xét yêu cầu kháng cáo: Bà S kháng cáo yêu cầu chia tài sản chung của bà S và ông T trong thời gian chung sống như vợ chồng, nhận thấy trong giai đoạn xét xử sơ thẩm các đương sự không yêu cầu Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết, đến phiên tòa sơ thẩm bị đơn bà S yêu cầu HĐXX giải quyết về phần tài sản chung tại phiên

tòa, Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ khoản 3 điều 200 Bộ luật Tố tụng dân sự không xem xét yêu cầu chia tài sản chung của bà là có căn cứ. Theo quy định tại Điều 293 Bộ luật Tố tụng dân sự thì yêu cầu kháng cáo này của bà S không thuộc phạm vi xét xử phúc thẩm. Bà S được quyền khởi kiện ở vụ kiện khác theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự về yêu cầu chia tài sản chung giữa bà S và ông T. Do vậy không có căn cứ chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà S.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc không chấp nhận kháng cáo của bà S là có căn cứ, đồng thuận với quan điểm của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận.

[6] Về án phí phúc thẩm: Bà Vàng Thị S phải chịu án phí dân sự phúc thẩm do kháng cáo không được chấp nhận. Tuy nhiên bà S là người dân tộc thiểu số, sinh sống ở vùng có điều kiện kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn, tại phiên tòa bà S đề nghị xin được miễn án phí nên Hội đồng xét xử áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà S.

[7] Những nội dung khác trong phần quyết định của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo có hiệu lực thi hành kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án: Không chấp nhận kháng cáo của bà Vàng Thị S, giữ nguyên Bản án hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 03/2024/HNGĐ-ST ngày 29/02/2024 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Hà Giang.

1. Áp dụng khoản 1 Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình 2014; khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Dương Đình T. Tuyên bố không công nhận ông Dương Đình T và bà Vàng Thị S là vợ chồng.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Dương Đình T phải chịu 300.000 đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0004620 nộp ngày 13/10/2023 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Miễn án phí dân sự phúc thẩm cho bà Vàng Thị S, trả lại cho bà Say 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng chẵn*) tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0002802 ngày 28/3/2024 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Hà Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Giang;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đỗ Thị Kim Quy